TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 56/2019/DS-PT
Ngày 17 - 9 - 2019
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phồn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Ông Nguyễn Hữu Hà.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa***:
Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 22/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị Q, sinh năm 1963; địa chỉ: Khối 2, phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Uông Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Khối 1, phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Thế H, sinh năm 1991; địa chỉ: Khối V, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng: Ông Phùng Bá H1, sinh năm 1963; địa chỉ; Khối 1, phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

* Người kháng cáo: Ông Phạm Thế H (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Mai Thị Q trình bày: Bà Mai Thị Q và bà Uông Thị T là bạn bè thân, thường xuyên qua lại, hỗ trợ nhau trong làm ăn buôn bán. Ngày 09 tháng 7 năm 2013 (âm lịch), bà Uông Thị T có vay bà Q số tiền 50.000.000 đồng, hẹn 01 tháng sau trả. Khi vay, do quen biết nhau nên bà Q ghi vào sổ tay cá nhân và bà T trực tiếp ký nhận; về lãi suất, hai bên thỏa thuận bằng miệng là 1000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Đến ngày 15 tháng 7 năm 2013 (âm lịch), bà T vay tiếp bà Q số tiền 30.000.000 đồng và có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 1500 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Về lãi suất, sau khi hai bên thỏa thuận bằng miệng, bà Q đã viết thêm phần lãi suất vào giấy vay tiền. Trong quá trình vay nợ, bà T có trả cho bà Q nhiều lần, tổng cộng bà T đã trả số tiền là 14.000.000 đồng. Khi trả tiền đều không ghi vào sổ nợ và không có ký trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Mai Thị Q có thay đổi yêu cầu khởi kiện. Do trong giấy vay tiền đề ngày 15 tháng 9 năm 2013, bà T xác nhận với bà Q là 34.000 đồng chứ không phải 34.000.000 đồng nên bà Q rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ này. Nay, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà Q khởi kiện yêu cầu bà T phải trả tổng số nợ gốc còn lại là 66.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, ông Phạm Thế H trình bày (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Uông Thị T): Tháng 9 năm 2018, bà Uông Thị T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án; thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò về việc bà Mai Thị Q khởi kiện yêu cầu bà T phải trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q vì giữa bà Q và bà T không có quan hệ mượn tiền với nhau; đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự; xử: Buộc bà Uông Thị T phải trả cho bà Mai Thị Q số tiền là 89.142.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18 tháng 12 năm 2018, ông Phạm Thế H (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Uông Thị T) kháng cáo toàn bộ bản

án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án để bảo đảm quyền lợi của bà Uông Thị T, với lý do:

Thứ nhất, Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò căn cứ vào tờ giấy vay tiền có ghi nội dung: "O Thuận Hiếu khối 1, phường Thu Thủy vay...", ghi ngày 09 tháng 7 năm 2013 (âm lịch) và ngày 15 tháng 7 năm 2013 để nhận định, xác định giữa bà Uông Thị T (trú tại khối 1, phường T, thị xã C, Nghệ An) và bà Mai Thị Q (trú tại khối 2, phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An) có quan hệ vay tiền, nhận tiền. Ông H cho rằng đây là nhận định thiếu căn cứ, mang tính phán đoán. Chỉ căn cứ trên nội dung giấy vay tiền là không đủ cơ sở để khẳng định bà Uông Thị T có quan hệ vay tiền, nhận tiền với bà Mai Thị Q. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai, biên bản hòa giải, ông H đã trình bày với Tòa án, bà Uông Thị T không có quan hệ vay tiền với bà Mai Thị Q. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò vẫn xác định có quan hệ vay mượn tiền giữa bà Q và bà T là chưa khách quan;

Thứ hai, Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò căn cứ lời khai của bà Mai Thị Q và giấy vay tiền ngày 09 tháng 7 năm 2013 (âm lịch), ngày 15 tháng 7 năm 2013 để buộc bà Uông Thị T phải trả số tiền 89.142.000 đồng cho bà Mai Thị Q là không khách quan và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Trên nội dung giấy vay tiền bà Q cung cấp cho Tòa án không thể hiện rõ ràng tên người vay, không thể hiện nội dung giao nhận tiền vay nên không thể khẳng định rằng bà Q đã cho bà T vay tiền và bà Q đã giao số tiền vay cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Q.

Nguyên đơn bà Mai Thị Q không đồng ý với kháng cáo của ông H, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 294 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền tranh tụng của các đương sự được bảo đảm.

- Về thủ tục kháng cáo: Bà Uông Thị T ủy quyền cho ông Phạm Thế H thực hiện việc kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm điều tra xác minh chưa đầy đủ, không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Phùng Bá H1 - chồng bà T) tham gia tố tụng và hỏi ý kiến ông H1 về nội dung khởi kiện của bà Q mà buộc một mình bà T phải trả nợ là chưa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn cung cấp là một tờ giấy có ghi "O T.... vay Q số tiền 50.000.000 đồng hẹn 01 tháng thanh toán hết..." để thụ lý và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có cơ sở. Bản án sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 34.000.000 đồng là bỏ sót yêu cầu khởi kiện và có sai sót về quyết định trả lại cho bà Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Uông Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và đã ủy quyền cho ông Phạm Thế H tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

[2] Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã hỏi ý kiến của các đương sự về việc có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không nhưng các đương sự không thỏa thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Xét nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Mai Thị Q khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Uông Thị T phải thanh toán số tiền nợ gốc 66.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ, tài liệu đã được thu thập; căn cứ các quy định pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ tổng số tiền 89.142.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Phạm Thế H (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn) kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

[4] Xét kháng cáo của ông Phạm Thế H:

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Uông Thị T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại các buổi làm việc và ủy quyền cho ông Phạm Thế H tham gia tố tụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Q, ông H không chấp nhận vì cho rằng giữa bà Q và bà T không có quan hệ vay mượn tiền với nhau.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án do nguyên đơn bà Mai Thị Q xuất trình trong quá trình khởi kiện thì trong các ngày 09 tháng 7 năm 2013 (âm lịch) và ngày 15 tháng 7 năm 2013, bà Q có cho bà Uông Thị T vay số tiền lần lượt là 50.000.000 đồng và 30.000.000 đồng; hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ đối với khoản vay 50.000.000 đồng là sau 01 tháng còn khoản vay 30.000.000 đồng thì không có thỏa thuận. Việc vay mượn này đã được bà Q ghi vào sổ tay gia đình, có chữ ký mang tên bà T. Mặc dù người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận việc bà T vay tiền của bà Q nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho sự phản đối của mình. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

Ông H kháng cáo cho rằng nội dung giấy vay tiền bà Q cung cấp cho Tòa án không thể hiện rõ ràng tên người vay, không thể hiện nội dung giao nhận tiền vay nên không thể khẳng định rằng bà Q đã cho bà T vay tiền và bà Q đã giao số tiền vay cho bà T. Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án đã hỏi ý kiến của ông H về việc có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà T trong giấy vay tiền hay không nhưng ông H không yêu cầu. Ngày 14 tháng 6 năm 2019, Tòa án đã có biên bản giao trách nhiệm cho ông H thông báo cho bà T đến làm việc để xác định chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền do bà Q giao nộp. Tòa án cũng đã triệu tập bà T lên làm việc vào ngày 04 tháng 9 năm 2019, bà T đã trực tiếp nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do. Ngày 10 tháng 9 năm 2019, Tòa án có nhận được đơn trình bày đề ngày 03 tháng 9 năm năm 2019 của bà Uông Thị T do ông H giao nộp với nội dung: Đề nghị Tòa án căn cứ lời khai của ông Phạm Thế H để giải quyết vụ án, bà T xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và phiên tòa xét xử. Tại phiên tòa, ông H trình bày: Bà T có về nhà khoảng 20 ngày cuối tháng 8 và đầu tháng 9 năm 2019 nhưng vì bận công việc nên không thể lên Tòa án làm việc được. Do bà T không có thiện chí phối hợp, không giao nộp các tài liệu gốc có chữ ký, chữ viết của mình nên bà Q cũng không có căn cứ để đề nghị Tòa án trưng cầu giám định; trong trường hợp này, trách nhiệm chứng minh thuộc về bà Uông Thị T. Như vậy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà T cố tình trốn tránh trách nhiệm và không chứng minh được yêu cầu của mình. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*" thì nội dung kháng cáo của ông H là không có căn cứ.

Từ những căn cứ và lập luận nêu trên, có cơ sở kết luận bà Uông Thị T còn nợ bà Mai Thị Q số tiền nợ gốc 66.000.000 đồng và số tiền lãi suất (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) là 23.142.000 đồng, tổng cộng 89.142.000 đồng. Do đó,

không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thế H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chưa quyết định rõ trong tổng số tiền bà T phải trả cho bà Q thì số tiền gốc, số tiền lãi là bao nhiêu là thiếu sót nên bản án phúc thẩm cần tuyên lại cho cụ thể.

[5] Đối với ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Phùng Bá H1 (chồng bà Uông Thị T) vào tham gia tố tụng. Xét thấy, bản chất sự việc là bà Uông Thị T vay tiền của bà Mai Thị Q và là khoản nợ riêng của bà T đối với bà Q nên không cần thiết phải đưa ông H1 vào tham gia tố tụng. Đối với số tiền nợ 34.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu này nên cần đình chỉ xét xử nội dung này, bản án sơ thẩm chưa quyết định là thiếu sót và cần rút kinh nghiệm.

[6] Về án phí: Bản án sơ thẩm có sai sót khi quyết định về số tiền tạm ứng án phí trả lại cho bà Mai Thị Q (lẽ ra phải tuyên trả 5.900.000 đồng nhưng lại tuyên trả 5.000.000 đồng), cần sửa lại cho chính xác. Ông Phạm Thế H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thế H (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Uông Thị T), sửa bản án sơ thẩm về số tiền tạm ứng án phí trả lại cho nguyên đơn và bổ sung cách tuyên án,

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự; xử:

- Buộc bà Uông Thị T phải trả cho bà Mai Thị Q tổng số tiền nợ là 89.142.000 đồng (Tám mươi chín triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn đồng); trong đó, số tiền nợ gốc 66.000.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu đồng) và số tiền nợ lãi 23.142.000 đồng (Hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện số tiền 34.000.000 đồng (Ba mươi tư triệu đồng) do nguyên đơn bà Mai Thị Q rút yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

+ Buộc bị đơn bà Uông Thị T phải chịu 4.457.000 đồng (Bốn triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm; trả lại cho nguyên đơn bà Mai Thị Q 5.900.000 đồng (Năm triệu, chín trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001993 ngày 12 tháng 9 năm 2018.

+ Buộc ông Phạm Thế H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001856 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện thị xã Cửa Lò;
- Chi cục THADS thị xã Cửa Lò;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đăng Phồn